##

## **MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 MÔN KHTN, LỚP 7**

**I. MA TRẬN**

**- Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra cuối học kì 1 khi kết thúc nội dung chương V: Ánh sáng*

**- Thời gian làm bài:** *90 phút*

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 50% trắc nghiệm, 50% tự luận)*

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề:*40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao*

- Phần trắc nghiệm: 5,0 điểm *(gồm 20 câu hỏi: nhận biết: 14 câu, thông hiểu: 6 câu), mỗi câu 0,25 điểm*

- Phần tự luận: 5,0 điểm *(Nhận biết: 0,5 điểm; Thông hiểu: 1,5 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm)*

- Nội dung nửa đầu học kì 1: *30% (4,0 điểm; Chủ đề 1-2-3: 32 tiết)*

- Nội dung nửa sau học kì 1: *70% (6,0 điểm; Chủ đề 4-5-6-7: 32 tiết)*

***I-* Khung ma trận**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | **Tổng số câu** | **Tổng điểm****(%)** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| *1. Mở đầu (5 tiết)* |  | **1** |  |  |  |  |  |  |  | 1 | **0,25** |
| *2. Nguyên tử – Sơ lược về BTH các NTHH (16 tiết)* | 1 | **2** |  | **1** |  |  |  |  | 1 | 3 | **1,25** |
| *3. Phân tử. Liên kết hóa học (11 tiết)* |  | **1** |  | **1** | 1 |  |  |  | 1 | 2 | **1,0** |
| *4. Tốc độ (11 tiết)* |  | **3** | 1 | **2** | 1  |  |  |  | 2 | 5 | **2,5** |
| *5. Âm thanh ( 10 tiết)* |  | **3** | 1 | **1** | 1 |  |  |  | 2 | 4 | **2,25** |
| *6. Ánh sáng (8 tiết)* |  | **2** |  | **1** | 1 |  | 1 |  | 2 | 3 | **2,0** |
| *7. Từ: Nam châm (3 tiết)* |  | **2** | 1 |  |  |  |  |  | 1 | 2 | **0.75** |
| **Tổng câu** | 1 | **14** | 2 | **6** | 4 |  | 1 |  | 9 | 20 | **29** |
| **Tổng điểm** | **0,5** | **3,5** | **1,5** | **1,5** | **2,25** |  | **0.75** |  |  |  | **10** |
| **% điểm số** | **40%** | **30%** | **20%** | **10%** |  |  | **100%** |

**II. Bản đặc tả**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số câu hỏi** | **Câu hỏi** |
| **TL** | **TN** | **TL** | **TN** |
| **1. Mở đầu (5 tiết)** |
| - Mở đầu | **Nhận biết** | -Trình bày được một số phương pháp và kĩ năng trong học tập môn Khoa học tự nhiên |  | **1**  |  | **C1** |
| **Thông hiểu** | -Thực hiện được các kĩ năng tiến trình: quan sát, phân loại, liên kết, đo, dự báo. |  |  |  |  |
| - Sử dụng được một số dụng cụ đo (trong nội dung môn Khoa học tự nhiên 7). |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Làm được báo cáo, thuyết trình. |  |  |  |  |
| **2. Nguyên tử - Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học (16 tiết)** |
| -Nguyên tử. Nguyên tố hoá học- Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học | **Nhận biết** | - Trình bày được mô hình nguyên tử của Rutherford – Bohr (mô hình sắp xếp electron trong các lớp vỏ nguyên tử). |  | **1** |  | **C2** |
| - Nêu được khối lượng của một nguyên tử theo đơn vị quốc tế amu (đơn vị khối lượng nguyên tử). |  | **1** |  | **C3** |
| - Phát biểu được khái niệm về nguyên tố hoá học và kí hiệu nguyên tố hoá học. | **1** |  | **C24** |  |
| - Nêu được các nguyên tắc xây dựng bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học. |  |  |  |  |
| - Mô tả được cấu tạo bảng tuần hoàn gồm: ô, nhóm, chu kì. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Phân loại được các NTHH trong bảng tuần hoàn.- Viết được công thức hoá học và đọc được tên của 20 nguyên tố đầu tiên. |  |  |  |  |
| - Sử dụng được bảng tuần hoàn để chỉ ra các nhóm nguyên tố/nguyên tố kim loại, các nhóm nguyên tố/nguyên tố phi kim, nhóm nguyên tố khí hiếm trong bảng tuần hoàn. |  | **1** |  | **C18** |
| **3. Phân tử. Liên kết hoá học (11 tiết)** |
| - Phân tử; đơn chất; hợp chất-Giới thiệu về liên kết hoá học (ion, cộng hoá trị)-Hoá trị; công thức hoá học. | **Nhận biết** | -Nêu được khái niệm phân tử, đơn chất, hợp chất. |  |  |  |  |
| - Trình bày được khái niệm về hoá trị (cho chất cộng hoá trị). Cách viết công thức hoá học. |  |  |  |  |
| -Nêu được mối liên hệ giữa hoá trị của nguyên tố với công thức hoá học.  |  | **1** |  | **C4** |
| **Thông hiểu** | - Đưa ra được một số ví dụ về đơn chất và hợp chất. |  |  |  |  |
| - Tính được khối lượng phân tử theo đơn vị amu. |  |  |  |  |
| -Nêu được mô hình sắp xếp electron trong vỏ nguyên tử của một số nguyên tố khí hiếm; sự hình thành liên kết cộng hoá trị theo nguyên tắc dùng chung electron để tạo ra lớp vỏ electron của nguyên tố khí hiếm (Áp dụng được cho các phân tử đơn giản như H2, Cl2, NH3, H2O, CO2, N2,….). |  |  |  |  |
| -Nêu được được sự hình thành liên kết ion theo nguyên tắc cho và nhận electron để tạo ra ion có lớp vỏ electron của nguyên tố khí hiếm (Áp dụng cho phân tử đơn giản như NaCl, MgO,…). |  |  |  |  |
| -Chỉ ra được sự khác nhau về một số tính chất của chất ion và chất cộng hoá trị. |  |  |  |  |
| -Viết được công thức hoá học của một số chất và hợp chất đơn giản thông dụng. |  | **1** |  | **C17** |
| -Tính được thành phần phần trăm (%) về khối lượng của nguyên tố trong hợp chất khi biết công thức hoá học của hợp chất. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | Xác định được công thức hoá học của hợp chất dựa vào thành phần phần trăm (%) nguyên tố và khối lượng phân tử. | **1** |  | **C24** |  |
| **4. Tốc độ (11 tiết)** |
| - Tốc độ chuyển động- Đo tốc độ- Đồ thị quãng đường – thời gian | **Nhận biết** | - Nêu được ý nghĩa vật lí của tốc độ. |  | **2** |  | **C5,6** |
| - Liệt kê được một số đơn vị đo tốc độ thường dùng. |  | **1** |  | **C8** |
| **Thông hiểu** | -Tốc độ = quãng đường vật đi/thời gian đi quãng đường đó. |  | **1** |  | **C7** |
| - Mô tả được sơ lược cách đo tốc độ bằng đồng hồ bấm giây và cổng quang điện trong dụng cụ thực hành ở nhà trường; thiết bị “bắn tốc độ” trong kiểm tra tốc độ các phương tiện giao thông. |  |  |  |  |
| -Vẽ được đồ thị quãng đường – thời gian cho chuyển động thẳng. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | -Xác định được tốc độ qua quãng đường vật đi được trong khoảng thời gian tương ứng. | **1** | **1** | **C25** | **C16** |
| -Dựa vào tranh ảnh (hoặc học liệu điện tử) thảo luận để nêu được ảnh hưởng của tốc độ trong an toàn giao thông. |  |  |  |  |
| -Từ đồ thị quãng đường – thời gian cho trước, tìm được quãng đường vật đi (hoặc tốc độ, hay thời gian chuyển động của vật). | **1** |  | **C25** |  |
| **Vận dụng cao** | -Xác định được tốc độ trung bình qua quãng đường vật đi được trong khoảng thời gian tương ứng. |  |  |  |  |
| **5. Âm thanh (10 tiết)** |
| -Mô tả sóng âm.-Độ to và độ cao của âm.-Phản xạ âm | **Nhận biết** | -Nêu được đơn vị của tần số là hertz (kí hiệu là Hz). |  | **1** |  | **C9** |
| -Nêu được sự liên quan của độ to của âm với biên độ âm. |  | **1** |  | **C10** |
| -Lấy được ví dụ về vật phản xạ âm tốt, vật phản xạ âm kém. |  | **1** |  | **C11** |
| **Thông hiểu** | -Mô tả được các bước tiến hành thí nghiệm tạo sóng âm (như gảy đàn, gõ vào thanh kim loại,...) | **1** | **1** | **C26** | **C15** |
| -Giải thích được sự truyền sóng âm trong không khí. |  |  |  |  |
| -Giải thích được một số hiện tượng đơn giản thường gặp trong thực tế về sóng âm. | **1** |  | **C26** |  |
| **Vận dụng** | -Thực hiện thí nghiệm tạo sóng âm (như gảy đàn, gõ vào thanh kim loại,...) để chứng tỏ được sóng âm có thể truyền được trong chất rắn, lỏng, khí. |  |  |  |  |
| -Từ hình ảnh hoặc đồ thị xác định được biên độ và tần số sóng âm. |  |  |  |  |
| -Sử dụng nhạc cụ (hoặc học liệu điện tử, dao động kí) chứng tỏ được độ cao của âm có liên hệ với tần số âm. |  |  |  |  |
| -Đề xuất được phương án đơn giản để hạn chế tiếng ồn ảnh hưởng đến sức khoẻ. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | -Thiết kế được một nhạc cụ bằng các vật liệu phù hợp sao cho có đầy đủ các nốt trong một quãng tám (*ứng với các nốt: đồ, rê, mi, pha, son, la, si, đô)* và sử dụng nhạc cụ này để biểu diễn một bài nhạc đơn giản. |  |  |  |  |
| **6. Ánh sáng (10 tiết)** |
| - Sự truyền ánh sáng-Sự phản xạ ánh sáng-Ảnh của vật tạo bởi gương phẳng | **Nhận biết** | -Nêu được ánh sáng là một dạng của năng lượng. |  | **1** |  | **C12** |
| -Nêu được các khái niệm: tia sáng tới, tia sáng phản xạ, pháp tuyến, góc tới, góc phản xạ, mặt phẳng tới, ảnh. |  | **1** |  | **C13** |
| -Phát biểu được nội dung định luật phản xạ ánh sáng. |  |  |  |  |
| -Nêu được tính chất ảnh của vật qua gương phẳng. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | -Mô tả được các bước tiến hành thí nghiệm thu được năng lượng ánh sáng. |  | **1** |  | **C14** |
| -Mô tả được các bước tiến hành thí nghiệm tạo ra được mô hình tia sáng bằng một chùm sáng hẹp song song. |  |  |  |  |
| -Phân biệt được phản xạ và phản xạ khuếch tán. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | -Thực hiện được thí nghiệm thu được năng lượng ánh sáng. |  |  |  |  |
| -Thực hiện được thí nghiệm tạo ra được mô hình tia sáng bằng một chùm sáng hẹp song song. |  |  |  |  |
| -Vẽ được hình biểu diễn vùng tối do nguồn sáng rộng và vùng tối do nguồn sáng hẹp. | **1** |  | **C27** |  |
| -Vẽ được hình biểu diễn định luật phản xạ ánh sáng. |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| -Thực hiện được thí nghiệm rút ra định luật phản xạ ánh sáng. |  |  |  |  |
| -Vận dụng được định luật phản xạ ánh sáng trong một số trường hợp đơn giản |  |  |  |  |
| -Dựng được ảnh của một vật tạo bởi gương phẳng. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | -Dựng được ảnh của một hình bất kỳ tạo bởi gương phẳng. | **1** |  | **C27** |  |
| -Thiết kế và chế tạo được sản phẩm đơn giản ứng dụng định luật phản xạ ánh sáng và tính chất ảnh của vật tạo bởi gương phẳng (như kính tiềm vọng, kính vạn hoa,…) |  |  |  |  |
| **7. Từ: Nam châm (3 tiết)**  |
| **Nam châm** | **Nhận biết** | - Nêu được tác dụng của nam châm đến các vật liệu khác nhau |  | **1** |  | **C19** |
| - Nhận biết được sự tự định hướng của một thanh nam châm (Kim nam châm) | **1** |  | **C26** |  |
| **Thông hiểu** | Hiểu được tác dụng từ của nam châm lên các vật liệu | **1** | **1** | **C23** | **C20** |
| **Vận dụng** | Xác định được từ cực của một thanh nam châm |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | Tiến hành được thí nghiệm để xác định được từ cực của một thanh nam châm bất kì |  |  |  |  |

**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ I NĂM HỌC 2022 – 2023**

**MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 7**

*Thời gian làm bài: 90 phút (không kể thời gian giao đề)*

**Phần 1. TRẮC NGHIỆM (5,0 điểm)**

**Câu 1: Khẳng định nào dưới đâỵ là không đúng?**

A. Dự báo là kĩ năng cần thiết trong nghiên cứu khoa học tự nhiên.

B. Dự báo là kĩ năng không cấn thiết của người làm nghiên cứu.

**C.** Dự báo là kĩ năng dự đoán điều gì sẽ xảy ra dựa vào quan sát, kiến thức, suy luận của con người,... về các sự vật, hiện tượng.

D. Kĩ năng dự báo thường được sử dụng trong bước dự đoán của phương pháp tìm hiểu tự nhiên

**Câu 2: Phát biểu nào sau đây không mô tả đúng mô hình nguyên tử của Rơ-dơ-pho - Bo?**

A. Nguyên tử có cấu tạo rỗng, gồm hạt nhân ở tâm nguyên tử và các electron ở vỏ nguyên tử.

**B.** Nguyên tử có cấu tạo đặc khít, gồm hạt nhân nguyên tử và các electron.

C. Electron chuyển động xung quanh hạt nhân theo những quỹ đạo xác định tạo thành các lớp electron.

D. Hạt nhân nguyên tử mang điện tích dương, electron mang điện tích âm.

**Câu 3: Kí hiệu nào sau đây là kí hiệu hoá học của nguyên tố magnesium?**

A. MG. **B. Mg.** c. mg. D. mG.

**Câu 4: Chọn câu trả lời đúng:**

A. Hợp chất ammonia có còng thức hoá học là NH4.

B. Hợp chất carbon monoxide có công thức hoá học là **co2.**

C. Hợp chất iron(lll) oxide có công thức hoá học là Fe3O2.

**D.** Hợp chất zinic oxide có công thức hoá học là ZnO.

**Câu 5: Ba bạn An, Bình, Đông học cùng lớp. Khi tan học, ba bạn đi cùng chiều trên đường về nhà. Tốc độ của An là 6,2 km/h, của Bình là 1,5 km/h, của Đông là 5,2 km/h. Kết luận nào sau đây là đúng?**

**A.** Bạn An đi nhanh nhất.

B. Bạn Bình đi nhanh nhất.

C. Bạn Đông đi nhanh nhất.

D. Ba bạn đi nhanh như nhau.

**Câu 6: Đường sắt Hà Nội - Đà Nắng dài khoảng 880 km. Nếu tốc độ trung bình của một tàu hoả là 55 km/h thì thời gian tàu chạy từ Hà Nội đến Đà Nắng là**A.8h.  **B. 16 h.** C. 24 h. D. 32 h.

**Câu 7: Công thức tính tốc độ là**

A. v = s.t. B. v = $\frac{t}{s}$ **C**. v = $\frac{s}{t}$. D. v = $\frac{s}{t^{2}}$

**Câu 8: Trong các đơn vị sau, đơn vị của vận tốc là:**

A. km.h. **B.** km/h. C. m.s. D. m/$s^{2}$.

**Câu 9: Những vật hấp thụ âm tốt là vật**

A. có bề mặt nhẵn, cứng. B. sáng, phẳn g. **C.** phản xạ âm kém**.** D. phản xạ âm tốt.

**Câu 10: Âm thanh không thể truyển trong**

A. chất lỏng. B. chất rắn. C. chất khí. **D. chân không.**

**Câu 11: Chỉ ra câu nào sai trong các câu dưới đây.**

A. Âm thanh được tạo ra từ nguồn âm, các nguồn âm đều dao động.

B. Âm thanh được truyền tới tai ta qua môi trường không khí.

C. Âm thanh có thể truyền trong chất rắn, lỏng và khí.

**D.** Âm thanh có thể truyển trong chân không.

**Câu 12: Âm thanh không truyền được trong chân không vì**

A. chân không không có trọng lượng.

**B.** chân không không có vật chất.

C. chân không là môi trường trong suốt.

D. chân không không đặt được nguôn âm.

**Câu 13: Dụng cụ thí nghiệm thu năng lượng ánh sáng chuyển hoá thành điện năng, gồm:**

A. pin quang điện, bóng đèn LED, dây nối.

B. đèn pin, pin quang điện, điện kế, dây nối.

C. đèn pin, pin quang điện, bóng đèn LED.

**D.** pin quang điện, dây nối.

**Câu 14: Máy tính cầm tay sử dụng năng lượng mặt trời đã chuyển hoá năng lượng ánh sáng thành**

**A.** điện năng. B. nhiệt năng.

C. hoá năng. D. cơ năng.

**Câu 15: Chỉ ra phát biểu sai: Ảnh của vật qua gương phẳng**

A. là ảnh ảo, kích thước luôn bằng kích thước của vật.

**B.** là ảnh ảo, kích thước càng lớn khi vật càng gần gương phẳng.

C. là ảnh ảo, đối xứng với vật qua gương phẳng.

D. là ảnh ảo, khoảng cách từ ảnh tới gương phẳng bằng khoảng cách từ vật tới gương phẳng.

**Câu 16: Vàng và carbon có tính chất khác nhau vì vàng là nguyên tố kim loại còn carbon là nguyên tố**

1. Phi kim. B. đơn chất. C. hợp chất. D. khí hiếm.

**Câu 17: Liên kết hoá học giữa các nguyên tử oxygen và hydrogen trong phân tử
nước được hình thành bằng cá****ch**

A. nguyên tử oxygen nhận electron, nguyên tử hydrogen nhường electron.

B. nguyên tử oxygen nhường electron, nguyên tử hydrogen nhận electron.

**C.** nguyên tử oxygen và nguyên tử hydrogen góp chung electron.

D. nguyên tử oxygen và nguyên tử hydrogen góp chung proton.

**Câu 18: Ta nghe tiếng trống to hơn khi gõ mạnh vào mặt trống và nhỏ hơn khi gõ nhẹ là vì**

A. gõ mạnh làm tần số dao động của mặt trống lớn hơn.

**B. gõ mạnh làm biên độ dao động của mặt trống lớn hơn.**

C. gõ mạnh làm thành trống dao động mạnh hơn.

D. gõ mạnh làm dùi trống dao động mạnh hơn.

**Câu 19. Vật liệu bị nam châm hút được gọi là gì?**

A. La bàn B. Nam châm C. Kim nam châm **D**. Vật liệu từ

**Câu 20. Trong bệnh viện, các bác sĩ muốn lấy các mạt sắt nhỏ ra khỏi mắt bệnh nhân một cách an toàn bằng dụng cụ nào?**

A. Kính lúp B. Panh **C.** Nam châm. D. Kim tiêm

**Phần 2. TỰ LUẬN (5,0 điểm)**

**Câu 21 (1đ)**

**1.** Silicon là nguyên tố phổ biến thứ hai trên Trái Đất, tốn tại chủ yếu trong cát và là chất hoá học phổ biến nhất trong vỏ trái đất. Hãy cho biết kí hiệu của nguyên tố Silicon và cho biết nó ở chu kì nào và nhóm nào trong bảng tuần hoàn?

**2.** Xác định thành phần phần trăm của các nguyên tố trong các hợp chất sau:

Si và oxi trong hợp chất SiO2 (là thành phần chính của thuỷ tinh).

**Câu 22: (1.25đ)**

1. Camera của một thiết bị bắn tốc độ ghi được thời gian một ô tô chạy từ vạch mốc 1 sang vạch mốc 2, cách nhau 10 m là 0,50 s. Hỏi ô tô có vượt quá tốc độ cho phép là 60 km/h không?
2. Một người đi xe đạp, sau khi đi được 8 km với tốc độ 12 km/h thì dừng lại để sửa xe trong 40 min, sau đó đi tiếp 12 km với tốc độ 9 km/h.
3. Vẽ đồ thị quãng đường - thời gian của người đi xe đạp.
4. Xác định tốc độ của người đi xe đạp trên cả quãng đường.

**Câu 23:**

1. **(1.25đ)** Em hãy giải thích tại sao trong thực tế người ta thường dùng những vật liệu như vài, bông, xốp cao su để cách âm.
2. **(0,75đ)** Thế nào là âm phản xạ? Âm phản xạ có lợi hay có hại? Nêu ví dụ.
3. **(0,25đ)** Khi ở vị trí cân bằng, kim nam châm luôn chỉ hướng nào?

**Câu 24:**

**1. (0.5đ)** Cần bố trí gương phẳng như thế nào để có ảnh ngược chiểu với vật?

**2. ( 1,0đ)**

Một người khi tư vấn lắp gương cho một cửa hàng quần áo, đã nóirằng: "Muốn soi được toàn thân cán lắp gương phang có chiếu cao tối thiếu bằng chiểu cao cơ thể". Người đó nói đúng không? Em hãy giải thích câu trả lời của mình.

**HƯỚNG DẪN CHẤM**

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 1**

**Phần I. Trắc nghiệm (5,0 điểm)**

***Mỗi câu chọn đáp án đúng được 0,25 điểm.***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** |
| **Đáp án** | C | B | B | D | A | B | B | C | D | D | D | B | D | A | B | A | C | B | D | B |

**Phần II. Tự luận (5,0 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu**  | **Nội dung** |  **Điểm**  |
| **Câu 21.1**(0,5 điểm) | Kí hiệu Si, *ở* chu kì 3, nhóm IVA. | **0,5 điểm** |
| **Câu 21.2**(0,5 điểm) | Khối lượng phân tử của SiO2: M = 28 + 16 . 2 = 60 (amu).%Si = (28: 60 ).100% = 46,7%%0 = (32:60).100% = 53,3% ,Hoặc %0 = 100% - 46,7% = 53,3% | **0,5 điểm** |
| **Câu 22.1**(0,5 điểm) | Có, vì V = 20 m/s = 72 km/h > 60 km/h. | **0,5 điểm** |
| **Câu 22.2**(0,75 điểm) | a.b. 7,5 km/h. | **0,25 điểm****0,5 điểm** |
| **Câu 23.1**(0,5 điểm) | Những vật liệu như vải, bòng, xốp cao su truyền âm và phản xạ âm kém nên thường được sử dụng để cách âm. | **0,5 điểm** |
| **Câu 23.2**(0,75 điểm) | Âm phản xạ là âm được dội lại khi gặp một mặt chắn. Âm phản xạ cũng có thể có lợi, cũng có thể có hại. Ví dụ:- Có lợi: người ta ứng dụng phản xạ của siêu âm để đo độ sâu của đáy biểnhoặc tìm khu vực đánh cá,...- Có hại: âm phản xạ có thể gây ra tiếng ổn trong phòng kín,... | **0,25 điểm****0,25 điểm****0,25 điểm** |
| **Câu 24.1**(0,5 điểm) | * Đặt gương vuông góc với vật.
 | **0,5 điểm** |
| **Câu 24.2**(1 điểm) | **\*.** Người đó nói đúng.Giải thích: xem Hình 17.3G. Để soi được đỉnh đầu Đ thì tia sáng tới từ Đ qua mép gương 0, cho tia sáng phản xạ qua mắt M. Để soi được bàn chân c thì tia sáng tới từ c qua mép gương 02 cho tia sáng phản xạ qua mắt M.0102 = EM + MF = ĐM/2 + MC/2 = ĐC/2 =  chiều dài cơ thể /2Đáp số trên không phụ thuộc vào khoảng cách từ người đến gương phẳng. | **0.5 điểm****0.25 điểm****0.25 điểm** |